

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BẮC QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

Bắc Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách xã năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BẮC QUANG KHOÁ I,
NHIỆM KỲ 2021-2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC, ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phương án phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026;



Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND, ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 160/TTr-UBND, ngày 23/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-BKTNS, ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã Bắc Quang năm 2026

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026: 55.899 triệu đồng

2. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2026:

2.1. Dự toán thu NSDP năm 2026

	Tổng thu NSDP	275.073,1 triệu đồng
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	45.544,5 triệu đồng
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	229.528,6 triệu đồng
-	Bổ sung cân đối	202.602 triệu đồng
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách	26.926,6 triệu đồng

2.2. Chi ngân sách địa phương

	Tổng chi NSDP	275.073,1 triệu đồng
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	248.146,5 triệu đồng
-	Chi đầu tư phát triển	14.009,5 triệu đồng
-	Chi thường xuyên	229.174,1 triệu đồng
-	Dự phòng ngân sách	4.962,9 triệu đồng
2	Chi bổ sung có mục tiêu	26.926,6 triệu đồng
-	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện CTMT, nhiệm vụ (nguồn thu tiền sử dụng đất	2.312 triệu đồng
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	24.614,6 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; điều hành các nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước chủ động, hiệu quả, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước năm 2026.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Bắc Quang khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Văn phòng HĐND&UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành đoàn thể xã;
- Ban quản lý các thôn trên địa bàn xã;
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT. *Đáp*

CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Hiệp



**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2025		Dự toán năm 2026 tính giao	Dự toán năm 2026 xã Bắc Quang	So sánh	
		Dự toán	Ước thực hiện			Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (II+III+IV+V)	368.216,9	418.150,6	275.073,1	275.073,1	(143.077,5)	65,8%
I	Tổng Thu NSNN trên địa bàn	9.748,0	9.779,1	55.899,0	55.899,0	46.119,9	571,6%
II	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.748,0	9.779,1	45.544,5	45.544,5	35.765,4	465,7%
1	Thu NSDP hưởng 100%			22.839,0	22.839,0	22.839,0	
2	Tổng số các khoản thu phân chia			33.060,0	33.060,0	33.060,0	
	Trong đó: Phần ngân sách xã được hưởng			22.705,5	22.705,5	22.705,5	
2.1	Tiền sử dụng đất ngân sách xã được hưởng			11.415,5	11.415,5	11.415,5	
2.2	Thuế GTGT từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh			10.839,5	10.839,5	10.839,5	
2.3	Tiền thuê đất phần ngân sách xã được hưởng			450,5	450,5	450,5	
2.4	Thu tiền sử dụng đất phân chia 30%			-	-	-	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	358.468,9	408.371,5	229.528,6	229.528,6	(178.842,9)	56,2%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	299.230,8	299.230,8	202.602	202.602	(96.628,8)	67,7%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	59.238,1	109.140,7	26.926,6	26.927	(82.214,1)	24,7%
IV	Thu kết dư			-	-	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	448.761,9	448.761,9	275.073,1	275.073,1	(173.688,8)	61,3%
I	Tổng chi cân đối NSDP	338.311,9	338.311,9	248.146,5	248.146,5	(90.165,4)	73,3%
1	Chi đầu tư phát triển			14.009,5	14.009,5	14.009,5	
2	Chi thường xuyên	337.592,9	337.592,9	229.174,1	229.174,1	(108.418,8)	67,9%
3	Dự phòng ngân sách	719,0	719,0	4.962,9	4.962,9	4.243,9	690,3%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	-	-	
II	Chi bổ sung có mục tiêu	109.140,7	109.140,7	26.926,6	26.926,6	(82.214,1)	24,7%
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ (nguồn thu tiền sử dụng đất)			2.312,0	2.312,0	2.312,0	
2	Bổ sung vốn Sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			24.614,6	24.614,6	24.614,6	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.154,8	1.154,8	-	-	(1.154,8)	0,0%
IV	Chi từ thu kết dư	154,5	154,5	-	-	(154,5)	0,0%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026 tính giao	Dự toán năm 2026		So sánh tình giao	
		Thu NSDP	Tổng thu NSNN		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG THU NSNN	368.216,9	418.150,6	285.427,6	285.427,6	275.073,1	(82.789,3)	74,7%
I	Thu NSNN trên địa bàn (Thu nội địa)	9.748,0	9.779,1	55.899,0	55.899,0	45.544,5	46.151,0	573,4%
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.405,00	4.581,3	23.270,0	23.270,0	15.009,5	18.865,0	528,3%
1.1	Thu từ các DN và tổ chức kinh doanh			20.671,0	20.671,0	12.410,5	20.671,0	
-	Thuế giá trị gia tăng			16.521,0	16.521,0	8.260,5	16.521,0	
1.2	Thu từ hộ GD và cá nhân kinh doanh			2.599,0	2.599,0	2.599,0	2.599,0	
-	Thuế giá trị gia tăng			2.579,0	2.579,0	2.579,0	2.579,0	
2	Lệ phí trước bạ	460,00	495,0	14.629,0	14.629,0	14.629,0	14.169,0	3180,2%
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		-	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	74,00	76,3	75,0	75,0	75,0	1,0	101,4%
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.345,00	2.879,0	3.425,0	3.425,0	3.425,0	(920,0)	78,8%
6	Phí và lệ phí NSDP	289,00	370,1	140,0	140,0	140,0	(149,0)	48,4%
-	Phí, lệ phí ngân sách Trung ương				-		-	
-	Phí, lệ phí ngân sách Địa phương			140,0	140,0		140,0	
7	Thu tiền sử dụng đất			13.430,0	13.430,0	11.415,5	13.430,0	
-	Thu tiền sử dụng đất ngân sách Trung ương			2.014,5	2.014,5	-	2.014,5	
-	Thu tiền sử dụng đất Địa phương			11.415,5	11.415,5	11.415,5	11.415,5	
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			530,0	530,0	450,5	530,0	
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước ngân sách Trung ương			79,5	79,5	-	79,5	
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước ngân sách Địa phương			450,5	450,5	450,5	450,5	
9	Thu khác ngân sách	175,00	1.377,4	400,0	400,0	400,0	225,0	228,6%
-	Thu khác ngân sách Trung ương			-	-	-	-	
-	Thu khác ngân sách Địa phương			400,0	400,0	400,0	400,0	
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				-		-	
II	Thu viện trợ				-		-	
III	Thu chuyển nguồn				-		-	
IV	Thu kết dư ngân sách				-		-	
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	358.468,9	408.371,5	229.528,6	229.528,6	229.528,6	(128.940,3)	64,0%
1	Bổ sung cân đối	299.230,8	299.230,8	202.602,0	202.602,0	202.602,0	(96.628,8)	67,7%
2	Bổ sung có mục tiêu	59.238,1	109.140,7	26.926,6	26.926,6	26.926,6	(32.311,5)	45,5%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026 tính giao	Dự toán năm 2026 xã giao	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	448.761,9	275.073,1	275.073,1	(173.688,8)	782,81%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	338.311,9	248.146,5	248.146,5	(90.165,4)	758,14%
I	Chi đầu tư phát triển		14.009,5	14.009,5	14.009,5	0,00%
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		2.594,0	2.594,0	2.594,0	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		11.415,5	11.415,5	11.415,5	
-	Chi từ nguồn thu phân chia		-	-	-	
-	Chi từ nguồn thu NSX		11.415,5	11.415,5	11.415,5	
II	Chi thường xuyên	337.592,9	229.174,1	229.174,1	(108.418,8)	67,88%
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	163.246,4	169.229,0	169.229,0	5.982,6	103,66%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	23,2	100,0	100,0	76,8	430,29%
3	Chi quốc phòng an ninh	1.501,4		2.031,6	530,2	135,32%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.042,1		2.177,0	134,9	106,60%
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	345,4		-	(345,4)	0,00%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, du lịch; phát thanh, truyền hình; Thể dục, thể thao	8.006,8		200,0	(7.806,8)	2,50%
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			7.228,8	7.228,8	
10	Chi các hoạt động kinh tế	10.293,7		7.716,0	(2.577,7)	74,96%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	102.321,3		27.989,7	(74.331,7)	27,35%
12	Chi đảm bảo xã hội	49.622,4		11.592,7	(38.029,7)	23,36%
13	Chi thường xuyên khác	190,3		909,3	719,1	477,97%
III	Dự phòng ngân sách	719,0	4.962,9	4.962,9	4.243,9	690,25%
IV	Chi từ nguồn tăng thu		-	-	-	
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	109.140,7	26.926,6	26.926,6	(82.214,1)	24,67%
I	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ (nguồn thu tiền sử dụng đất)		2.312,0	2.312,0	2.312,0	
II	Bổ sung vốn Sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ		24.614,6	24.614,6	24.614,6	
1	Hỗ trợ chính sách cho học sinh và nhà trường theo ND 66		1.251,9	1.251,9	1.251,9	
2	Trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 20		4.016,1	4.016,1	4.016,1	
3	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa		193,0	193,0	193,0	
4	Tiền lương giáo viên tăng thêm		7.600,7	7.600,6	7.600,6	
5	Pháp lệnh người có công		11.553,0	11.553,0	11.553,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	1.154,8		-	(1.154,8)	0,00%
D	CHI TỪ NGUỒN THU KẾT DƯ	154,5		-	(154,5)	0,00%